

BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU – VINACOMIN KHUYẾN CÁO CÁC NHÀ ĐẦU TƯ NÊN THAM KHẢO KỸ CÁC THÔNG TIN TRONG TÀI LIỆU NÀY VÀ QUY CHẾ ĐẤU GIÁ TRƯỚC KHI QUYẾT ĐỊNH ĐĂNG KÝ THAM DỰ ĐẤU GIÁ.

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - VINACOMIN

Tổ chức thực hiện đấu giá



SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 2 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (084-4) 3941 2626 Fax: (084-4) 3934 7818

Tổ chức phát hành



CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - VINACOMIN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Cái Lân, Phường Bãi Cháy, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Điện thoại: (084-33) 3846 436 Fax: (084-33) 3845 661

Tổ chức tư vấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Địa chỉ: Tầng 6 tòa nhà TTXVN, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (084-4) 3728 0921 Fax: (084-4) 3728 0920

MỤC LỤC

I.	CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT	1
II.	NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN	3
1.	Ban chỉ đạo cổ phần hóa - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.....	3
2.	Doanh nghiệp cổ phần hóa: CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - VINACOMIN.....	3
3.	Tổ chức tư vấn: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT.....	3
III.	CÁC THÔNG TIN CƠ BẢN LIÊN QUAN ĐẾN CHÀO BÁN CỔ PHIẾU LẦN ĐẦU RA CÔNG CHỨNG	4
1.	Căn cứ pháp lý về đợt chào bán	4
2.	Phương thức bán và thanh toán tiền mua cổ phần	5
2.1	Thông tin cơ bản về tổ chức chào bán và cổ phiếu chào bán	5
2.2	Phương thức bán và thanh toán tiền mua cổ phần đấu giá.....	6
2.3	Phương thức bán và thanh toán tiền mua cổ phần bán cho người lao động.....	6
IV.	THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA	7
1.	Giới thiệu chung về doanh nghiệp cổ phần hóa.....	7
1.1	Tên, địa chỉ của doanh nghiệp cổ phần hóa	7
1.2	Lịch sử hình thành và phát triển.....	7
2.	Ngành nghề kinh doanh	8
3.	Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu	9
4.	Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của doanh nghiệp trước khi cổ phần hóa	9
4.1	Mô hình quản lý của công ty	9
4.2	Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty:	9
5.	Thực trạng lao động tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.....	11
6.	Giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.....	11
7.	Tài sản chủ yếu của Doanh nghiệp	13
7.1	Tình hình đất đai của Doanh nghiệp	13
7.2	Tình hình tài sản cố định chủ yếu của Công ty.....	14
7.3	Tình hình tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của Công ty	16
8.	Danh sách công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết, liên doanh.....	17
8.1	Công ty mẹ.....	17
8.2	Công ty con :	17
8.3	Công ty liên kết, liên doanh	17
9.	Tình hình hoạt động kinh doanh và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước khi cổ phần hóa.....	17
9.1	Tình hình hoạt động kinh doanh.....	17

9.2	Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước khi cổ phần hóa	22
9.3	Nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	25
10.	Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành	26
10.1	Vị thế Công ty trong ngành	26
10.2	Triển vọng phát triển của ngành.....	26
10.3	Đánh giá về sự phù hợp của định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới.....	27
V.	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC SAU CỔ PHẦN HÓA CỦA CÔNG TY	28
1.	Phương án đầu tư và chiến lược phát triển của doanh nghiệp sau cổ phần hóa.....	28
1.1	Mục tiêu, định hướng phát triển sau cổ phần hóa.....	28
1.2	Ngành nghề kinh doanh sau cổ phần hóa.....	28
1.3	Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ sau cổ phần hóa	29
1.4	Kế hoạch sản xuất kinh doanh 3 năm sau cổ phần hóa	30
1.5	Các giải pháp thực hiện để đạt được kế hoạch:	31
2.	Cơ cấu bộ máy quản lý và tổ chức sau cổ phần hóa.....	32
2.1	Cơ cấu tổ chức và bố trí nhân sự của Công ty sau cổ phần hóa.....	32
2.2	Sơ đồ tổ chức của Công ty sau cổ phần hóa	33
VI.	KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN THU ĐƯỢC TỪ CỔ PHẦN HÓA	36
VII.	CÁC NHÂN TỐ RỦI RO	37
1.	Rủi ro về kinh tế	37
1.1	Tăng trưởng kinh tế	37
1.2	Lạm phát	37
1.3	Lãi suất	37
2.	Rủi ro về pháp luật.....	38
3.	Rủi ro đặc thù	38
4.	Rủi ro của đợt chào bán.....	39
5.	Rủi ro khác.....	40
VIII.	CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHIẾU LẦN ĐẦU RA CÔNG CHÚNG:	40
1.	Chủ sở hữu vốn Nhà nước	40
2.	Tổ chức phát hành.....	40
3.	Tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp	40
4.	Tổ chức tư vấn bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng.....	40
IX.	LỘ TRÌNH NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN	41

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.	Cơ cấu lao động của Công ty tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần	11
Bảng 2.	Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại 0h ngày 01/04/2014	12
Bảng 3.	Chi tiết về từng vị trí lô đất Công ty đang sử dụng.....	13
Bảng 4.	Tình hình tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/3/2014.....	14
Bảng 5.	Tình hình tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của Công ty tại ngày 31/3/2014...	16
Bảng 6.	Cơ cấu sản lượng của Công ty 3 năm trước cổ phần hóa:	17
Bảng 7.	Cơ cấu doanh thu, lợi nhuận hoạt động sản xuất của Công ty 3 năm trước cổ phần hóa	18
Bảng 8.	Cơ cấu chi phí SXKD của Công ty 3 năm trước cổ phần hóa	19
Bảng 9.	Các hợp đồng lớn Công ty đang thực hiện hoặc đã được ký kết	21
Bảng 10.	Một số chỉ tiêu tài chính và kết quả SXKD của Công ty 3 năm trước cổ phần hóa	22
Bảng 11.	Tình hình tài sản, nguồn vốn của Công ty tại thời điểm 31/3/2014.....	23
Bảng 12.	Cơ cấu vốn điều lệ sau cổ phần hóa.....	29
Bảng 13.	Kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty 3 năm sau cổ phần hóa	30
Bảng 14.	Cơ cấu lao động sau cổ phần hóa.....	35
Bảng 15.	Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ cổ phần hóa như sau	36

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.	Sơ đồ tổ chức hiện tại của Công ty.....	9
Hình 2.	Sơ đồ tổ chức của Công ty sau cổ phần hóa.....	33



I. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT

- ❖ Bán đấu giá cổ phần : Là hình thức bán cổ phần của doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa công khai cho các nhà đầu tư có sự cạnh tranh về giá, ở đây cụ thể là cổ phần của Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - VINACOMIN.
- ❖ Nhà đầu tư : Là tổ chức kinh tế và cá nhân trong và ngoài nước theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần.
- ❖ Ban chỉ đạo cổ phần hoá : Ban chỉ đạo cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - VINACOMIN
- ❖ Công ty : Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu VINACOMIN
- ❖ TKV : Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam
- ❖ TVSI : Công ty cổ phần Chứng khoán Tân Việt
- ❖ CBCNV : Cán bộ công nhân viên
- ❖ ĐHĐCĐ : Đại hội đồng cổ đông
- ❖ HĐQT : Hội đồng quản trị
- ❖ DTT : Doanh thu thuần
- ❖ LNST : Lợi nhuận sau thuế
- ❖ VCSH : Vốn chủ sở hữu
- ❖ NPT : Nợ phải trả
- ❖ ĐKKD : Đăng ký kinh doanh
- ❖ GTDN : Giá trị doanh nghiệp
- ❖ SXKD : Sản xuất kinh doanh
- ❖ CP : Cổ phần
- ❖ ATLĐ : An toàn lao động
- ❖ VSLĐ : Vệ sinh lao động
- ❖ PCCN : Phòng chống cháy nổ
- ❖ SXKD : Sản xuất kinh doanh



- ❖ CNTT : Công nghệ thông tin
- ❖ KPSN : Kinh phí sự nghiệp
- ❖ BCTC : Báo cáo tài chính
- ❖ XD CB : Xây dựng cơ bản



II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Ban chỉ đạo cổ phần hóa - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

- ❖ Trưởng ban chỉ đạo - Ông Nguyễn Văn Hải – Thành viên HĐQT
- ❖ Phó Trưởng Ban - Ông Nguyễn Văn Biên – Phó Tổng Giám Đốc
- ❖ Phó Trưởng ban thường trực: Kế toán trưởng Tập đoàn
- ❖ Và các thành viên khác theo quyết định số 2730/QĐ-TKV ngày 24/12/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.
- ❖ Bản công bố thông tin này do Doanh nghiệp cổ phần hóa và Tổ chức tư vấn lập đã được Ban chỉ đạo cổ phần hóa thông qua.

2. Doanh nghiệp cổ phần hóa: CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - VINACOMIN

- Ông Lê Hữu Hà Chức vụ: Chủ tịch kiêm Giám đốc
- Bà Trịnh Thị Bích Ngọc Chức vụ: Kế toán trưởng

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản công bố thông tin này là đầy đủ, chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này.

3. Tổ chức tư vấn: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

- Ông Nguyễn Việt Cường Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 322/2013/UQ-TGD ngày 22/03/2013 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt)

Bản công bố thông tin này là một phần của hồ sơ chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu – Vinacomin do Công ty Cổ phần chứng khoán Tân Việt tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn với Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trong Bản công bố thông tin này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu – Vinacomin cung cấp.



III. CÁC THÔNG TIN CƠ BẢN LIÊN QUAN ĐẾN CHÀO BÁN CỔ PHIẾU LẦN ĐẦU RA CÔNG CHÚNG

1. Căn cứ pháp lý về đợt chào bán

- ❖ Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/QH11/2005;
- ❖ Căn cứ Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyên doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;
- ❖ Căn cứ Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011;
- ❖ Căn cứ Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ tài chính về hướng dẫn việc bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hoá của doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- ❖ Căn cứ Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính, xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyên doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ;
- ❖ Căn cứ Nghị định số 91/2010/NĐ-CP ngày 20/08/2010 của Chính phủ quy định Chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại Công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu.
- ❖ Căn cứ Thông tư số 38/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 91/2010/NĐ-CP ngày 20/08/2010 của Chính phủ quy định chính sách với lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ;
- ❖ Căn cứ Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số chính sách đối với lao động theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về Chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.
- ❖ Căn cứ Thông tư số 26/2013/TT-BTNMT Hướng dẫn việc xác định diện tích đất loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp quy định tại Điều 31 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyên doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.
- ❖ Căn cứ Quyết định số 314/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2012 – 2015;



- ❖ Căn cứ Quyết định số 398/QĐ-TKV ngày 06 tháng 3 năm 2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu – Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam;
- ❖ Căn cứ Quyết định số 517/QĐ-TKV ngày 17 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Than – Khoáng sản Việt Nam; Quyết định số 2732/QĐ-TKV ngày 24/12/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc thành lập các Tổ chỉ đạo tiến độ tái cơ cấu các đơn vị thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam;
- ❖ Căn cứ Quyết định số 135/2013/QĐ-TCHC ngày 08/03/2014 của Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu – Vinacomin về việc thành lập Tổ công tác cổ phần hóa công ty.
- ❖ Căn cứ quyết định số 2729/QĐ-TKV ngày 24/12/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam V/v kiện toàn Ban chỉ đạo đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo quyết định số 314/QĐ-TTg;
- ❖ Căn cứ quyết định số 2730/QĐ-TKV ngày 24/12/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam V/v kiện toàn Ban chỉ đạo cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo quyết định số 314/QĐ-TTg;
- ❖ Căn cứ quyết định số 2731/QĐ-TKV ngày 24/12/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam V/v ban hành Kế hoạch tái cơ cấu Tập đoàn TKV năm 2015;
- ❖ Căn cứ Công văn số 2656/TTg-ĐMDN ngày 29/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh đề án tái cơ cấu của TKV;
- ❖ Quyết định số 2829/QĐ-TKV ngày 31/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu – Vinacomin để cổ phần hóa (tại thời điểm 01/04/2014);
- ❖ Quyết định số 631/Q-TKV ngày 15/04/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu – Vinacomin thành công ty cổ phần;
- ❖ Công văn số 1987/BTC-TCDN ngày 9/2/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý với tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

2. Phương thức bán và thanh toán tiền mua cổ phần

2.1 Thông tin cơ bản về tổ chức chào bán và cổ phiếu chào bán

- ❖ Tên tổ chức chào bán : Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin
- ❖ Trụ sở chính : Khu Công nghiệp Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam



- ❖ **Vốn điều lệ dự kiến sau** : 23.000.000.000 đồng (hai mươi ba tỷ đồng chẵn) **cổ phần hóa**
- ❖ **Mệnh giá** : 10.000 đồng/cổ phần (mười nghìn đồng/ một cổ phần)
- ❖ **Tổng số lượng cổ phần** : 2.300.000 cổ phần (hai triệu ba trăm nghìn cổ phần)
- ❖ **Số lượng cổ phần dự kiến chào bán** : 1.127.000 cổ phần (tương đương với 49% vốn điều lệ)
- ❖ **Loại cổ phần chào bán** : Cổ phần phổ thông
- ❖ **Hình thức chào bán** : Đấu giá cạnh tranh công khai
- ❖ **Giá khởi điểm** : **10.000 đồng/cổ phần**

2.2 Phương thức bán và thanh toán tiền mua cổ phần đấu giá

2.2.1 Thời gian và địa điểm đăng ký tham dự đấu giá và nộp tiền đặt cọc

Theo Quy chế đấu giá do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành.

2.2.2 Địa điểm và thời gian tổ chức đấu giá

- ❖ **Địa điểm tổ chức đấu giá:** Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Địa chỉ: Số 2 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- ❖ **Thời gian tổ chức đấu giá:** theo Quy chế đấu giá do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành.

2.2.3 Thời gian thanh toán tiền mua cổ phần và hoàn trả tiền đặt cọc

Theo Quy chế đấu giá do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành.

2.2.4 Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài

Tỷ lệ sở hữu cổ phần Công ty do người nước ngoài nắm giữ tối đa là 49% tổng số cổ phiếu của Công ty theo Quyết định số 55/2009/QĐ-TTg ngày 15 tháng 04 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2009. Theo đó, đợt chào bán đấu giá công khai sẽ không giới hạn số lượng cổ phiếu đặt mua đối với người nước ngoài.

2.2.5 Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng

Cổ phần được đấu giá là cổ phần phổ thông, không bị hạn chế chuyển nhượng.

2.3 Phương thức bán và thanh toán tiền mua cổ phần bán cho người lao động

Cổ phần bán cho CBCNV được thực hiện qua 2 hình thức, cụ thể:

2.3.1 Cổ phần bán cho CBCNV theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong Công ty

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì giá bán cổ phần cho người lao động trong trường hợp này là “giá bán bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất.



2.3.2 Cổ phần CBCNV mua theo hình thức đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty

Theo quy định tại Khoản 2c Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì giá bán cổ phần cho người lao động trong trường hợp này “được xác định là giá đấu thành công thấp nhất.

Thời gian thực hiện bán cổ phần cho CBCNV sẽ thực hiện sau khi bán đấu giá công khai ra công chúng.

IV. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA

1. Giới thiệu chung về doanh nghiệp cổ phần hóa

1.1 Tên, địa chỉ của doanh nghiệp cổ phần hóa

- Tên doanh nghiệp : **CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU – VINACOMIN**
- Tên tiếng Anh : **VINACOMIN - SHIPBUILDING AND MECHANICAL COMPANY LIMITED**
- Tên viết tắt tiếng Anh : **VINCOMIN - SHIPBUILDING CO., LTD**
- Địa chỉ : Khu Công nghiệp Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại : 033 384 6436
- Fax : 033 384 5661
- Mã số thuế : 5700479764
- Website : www.dongtautkv.com.vn
- Email : vsbc@yahoo.com.vn
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 5700479764 đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010, thay đổi lần 2 ngày 23/07/2012.



- Logo
- Vốn điều lệ thực góp hiện tại: 53.000.000.000 đồng (Năm mươi ba tỷ đồng)

1.2 Lịch sử hình thành và phát triển

- Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu – Vinacomín tiền thân là Xí nghiệp Đóng tàu Hạ Long. Công ty được thành lập theo quyết định số 426/QĐ-UB ngày 11/3/1993 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thành lập Xí nghiệp Đóng tàu Hạ Long.



- Theo văn bản số 69/CP-ĐMDN ngày 08/01/2004 của Chính phủ, Xí nghiệp Đóng tàu Hạ Long được chuyển về làm doanh nghiệp thành viên của Tổng Công ty Than Việt Nam. Ngày 09/01/2004 Bộ Công nghiệp có Quyết định số 06/2004/QĐ-BCN về việc chuyển Xí nghiệp Đóng tàu Hạ Long về làm doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam.
- Tại Quyết định số 93/QĐ –HĐQT ngày 15/01/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam Xí nghiệp Đóng tàu Hạ Long được chuyển thành Công ty Cơ khí Đóng tàu Than Việt Nam.
- Tại Quyết định số 2464/QĐ-HĐQT ngày 08/11/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, Công ty cơ khí Đóng tàu Than Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cơ khí Đóng tàu – TKV.
- Ngày 15/06/2010 Bộ Công thương có Quyết định số 316/QĐ- BCT về việc chuyển Công ty Cơ khí Đóng tàu – TKV thành Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu – Vinacomin.
- Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, ngày 07/02/2013, Thủ tướng chính phủ đã có Quyết định 314/QĐ-TTg phê duyệt đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2012 – 2015 theo đó Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu – Vinacomin là một trong những đơn vị sẽ được thực hiện cổ phần hóa chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần. Ngày 06/03/2014 Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam có Quyết định số 398/QĐ Vinacomin về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu – Vinacomin.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 5700479764 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 30/06/2010 thay đổi lần thứ 02 ngày 23/07/2012, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, xe mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- Vận tải hành hóa, đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa, đường thủy nội địa;
- Sản xuất các cầu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất dao kéo; dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;



- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;

3. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu

- Đóng mới các loại phương tiện thủy, tàu chở hàng hóa, chở than, tàu du lịch;
- Sửa chữa các loại phương tiện thủy;
- Sản phẩm cơ khí mở: Băng tải, kết cấu phi tiêu chuẩn nhà máy tuyển than, xích cầu máng cào, sửa chữa các gầu máy xúc và các thùng ben chứa đất đá các xe vận tải mở.
- Uốn vĩ thép chống lò, phụ kiện vĩ chống lò;
- Cho thuê kho bãi, bến cảng;
- Bốc xếp hàng hóa qua cảng biển;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

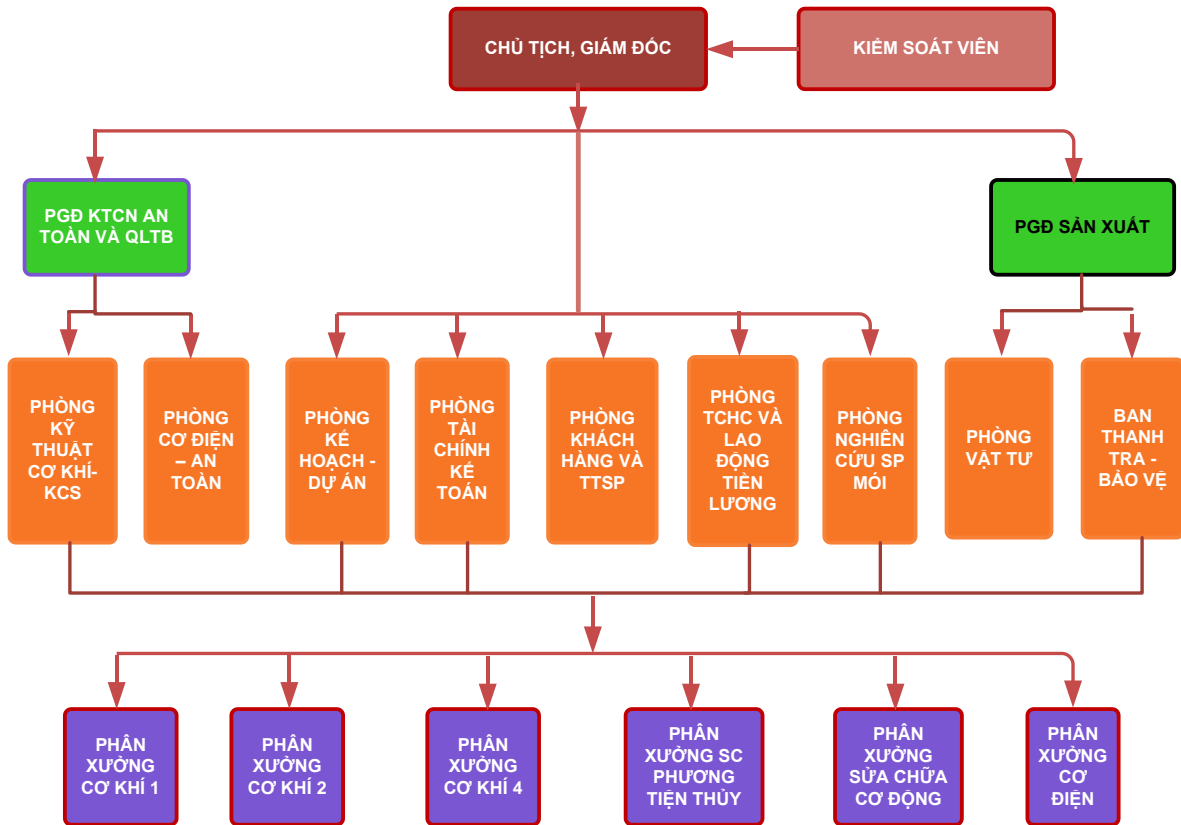
4. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của doanh nghiệp trước khi cổ phần hóa

4.1 Mô hình quản lý của công ty

Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu – Vinacomin gồm: Chủ tịch kiêm Giám đốc, Kiểm soát viên và các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Bộ máy giúp việc và các Phân xưởng sản xuất trực thuộc.

4.2 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty:

Hình 1. Sơ đồ tổ chức hiện tại của Công ty



(Nguồn: Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu – Vinacomin)

Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu – Vinacomin thực hiện theo mô hình Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty gồm có:

- ❖ **Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty** : 01 người
- ❖ **Kiểm soát viên** : 01 người
- ❖ **Ban điều hành bao gồm** : 04 người
 - ✓ Giám đốc : 01 người (là Chủ tịch công ty)
 - ✓ Phó Giám đốc : 02 người
 - ✓ Kế toán trưởng : 01 người
- ❖ **Các phòng ban chức năng bao gồm:**
 - ✓ Phòng kỹ thuật cơ khí & KCS (05 người)
 - ✓ Phòng Cơ điện & An toàn (02 người)
 - ✓ Phòng Vật tư (05 người)
 - ✓ Phòng Kế hoạch & Dự án (03 người)
 - ✓ Phòng Tài chính kế toán (05 người)
 - ✓ Phòng Khách hàng và tiêu thụ sản phẩm (03 người)
 - ✓ Phòng Tổ chức hành chính & lao động tiền lương (20 người)
 - ✓ Phòng nghiên cứu sản phẩm mới (3 người)
 - ✓ Ban Thanh tra – Bảo vệ (14 người)



❖ **Các phân xưởng trực thuộc: có 06 phân xưởng phụ thuộc gồm:**

- ✓ 3 phân xưởng cơ khí
- ✓ Phân xưởng sửa chữa phương tiện thủy
- ✓ Phân xưởng sửa chữa cơ động
- ✓ phân xưởng cơ điện

5. Thực trạng lao động tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 01/4/2014, tổng số cán bộ công nhân viên có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty là 284 người với cơ cấu như sau:

Bảng 1. Cơ cấu lao động của Công ty tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần

STT	Trình độ	Số lượng (người)	Tỷ lệ
I	Phân theo trình độ	284	100%
1	Trên đại học	01	0,35%
2	Đại học	45	15,85%
4	Cao đẳng, trung cấp	17	6%
5	Phổ thông trung học	26	9,14%
6	Công nhân kỹ thuật	195	68,66%
II	Phân theo thời hạn hợp đồng	284	100%
1	Lao động không xác định thời hạn	274	97,89%
2	Lao động hợp đồng thời hạn từ 1-3 năm	02	0,7%
3	Viên chức quản lý	04	1,4%
4	Lao động thời vụ	04	1,4%
II	Phân theo giới tính	284	100%
1	Nam	212	74,65%
2	Nữ	72	25,35%

(Nguồn: Phương án CPH - Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin)

6. Giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa

Căn cứ Quyết định số 2829/QĐ-TKV ngày 31/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp – Than Khoáng sản Việt Nam về phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu – Vinacomin để cổ phần hóa tại thời điểm 0h ngày 01/04/2014 và Hồ sơ tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 31/03/2014 của Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin, giá trị thực tế tại thời điểm 0h ngày 01/04/2014 của Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu – Vinacomin cụ thể như sau:



- ❖ Tổng giá trị thực tế của doanh nghiệp
 - ✓ Giá trị sổ sách : 472.082.297.212 đồng (theo số liệu thanh tra thuế)
 - ✓ Giá trị xác định lại : 497.404.883.801 đồng
 - ✓ Chênh lệch : 25.322.586.589 đồng
- ❖ Tổng giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp
 - ✓ Giá trị sổ sách : (2.269.187.838) đồng (theo số liệu thanh tra thuế)
 - ✓ Giá trị xác định lại : 23.053.398.751 đồng
 - ✓ Chênh lệch : 25.322.586.589 đồng

Bảng 2. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại 0h ngày 01/04/2014

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN TÀI SẢN	SỐ LIỆU SỔ SÁCH KẾ TOÁN	SỐ LIỆU THEO THANH TRA THUẾ	ĐÁNH GIÁ LẠI	CHÊNH LỆCH
A	TÀI SẢN ĐANG DÙNG (I+II+III+IV)	471.721.313.606	472.082.297.212	497.404.883.801	25.322.586.589
I	TSCĐ và đầu tư dài hạn	138.140.588.927	138.140.588.927	163.463.175.431	25.322.586.504
1	Tài sản cố định	137.966.295.540	137.966.295.540	162.738.480.737	24.772.185.197
a.	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	137.966.295.540	137.966.295.540	162.738.480.737	24.772.185.197
	- Nguyên giá	346.554.403.192	346.554.403.192	359.712.606.896	13.158.203.704
	- Hao mòn lũy kế	-208.588.107.652	-208.588.107.652	-196.974.126.159	11.613.981.493
b.	<i>Tài sản cố định vô hình</i>	0	0	0	0
c	Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
3	Tài sản dài hạn khác	174.293.387	174.293.387	724.694.694	550.401.307
a.	Chi phí trả trước dài hạn	174.293.387	174.293.387	724.694.694	550.401.307
b.	Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0
II	Tài sản ngắn hạn	333.580.724.679	333.941.708.285	333.941.708.370	85
1	Tiền	1.889.416.747	1.889.416.747	1.889.416.832	85
a.	Tiền mặt tồn quỹ	427.209.415	427.209.415	427.209.500	85
b.	Tiền đang chuyển		0	0	0
c.	Tiền gửi ngân hàng	1.462.207.332	1.462.207.332	1.462.207.332	0
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0	0
3	Các khoản phải thu	144.796.355.254	190.693.989.313	190.693.989.313	0
4	Hàng tồn kho	178.358.565.137	136.967.903.398	136.967.903.398	0
5	Tài sản ngắn hạn khác	8.536.387.541	4.390.398.827	4.390.398.827	0
III	Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp				0



STT	TÊN TÀI SẢN	SỐ LIỆU SỔ SÁCH KẾ TOÁN	SỐ LIỆU THEO THANH TRA THUẾ	ĐÁNH GIÁ LẠI	CHÊNH LỆCH
IV	Giá trị quyền sử dụng đất của doanh nghiệp				0
B.	TÀI SẢN KHÔNG CẦN DÙNG	164.670.136.954	164.670.136.954	164.670.136.954	0
I	Tài sản dài hạn	157.840.071.379	157.840.071.379	157.840.071.379	0
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	157.840.071.379	157.840.071.379	157.840.071.379	0
II	Tài sản ngắn hạn	6.830.065.575	6.830.065.575	6.830.065.575	0
1	Nợ phải thu khó đòi trả lại nhà nước	3.773.514.752	3.773.514.752	3.773.514.752	0
2	Hàng hóa tồn kho ứ đọng kém, mất phẩm chất	3.056.550.823	3.056.550.823	3.056.550.823	0
C	TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ				0
I	Tài sản dài hạn				0
II	Tài sản ngắn hạn				0
D	TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI				0
	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (MỤC A+B+C+D)	636.391.450.560	636.752.434.166	662.075.020.755	25.322.586.589
	Trong đó:				0
	TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ CỦA DN (MỤC A)	471.721.313.606	472.082.297.212	497.404.883.801	25.322.586.589
E1	NỢ THỰC TẾ PHẢI TRẢ	472.500.314.318	472.792.072.523	472.792.072.523	0
E2	NỢ THỰC TẾ CHỜ BÀN GIAO	127.172.780.637	127.172.780.637	127.172.780.637	
E3	NGUỒN KINH PHÍ HÌNH THÀNH TSCĐ	1.559.412.527	1.559.412.527	1.559.412.527	0
	TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHÂN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP (A-E1-E3)	-2.338.413.239	-2.269.187.838	23.053.398.751	25.322.586.589

(Trích hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại 31/3/2014 để cổ phần hóa - Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin)

7. Tài sản chủ yếu của Doanh nghiệp

7.1 Tình hình đất đai của Doanh nghiệp

Bảng 3. Chi tiết về từng vị trí lô đất Công ty đang sử dụng



STT	Vị trí	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Hình thức sử dụng	Cơ sở pháp lý
1	Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	156.700	Văn phòng làm việc và Nhà xưởng	Đất thuê, trả tiền thuê đất hàng năm Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày 01/7/2002	Hợp đồng thuê đất số: 424/HĐTĐ ngày 09/12/2013
2	Khu Cái Dăm, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	667	Nhà trung tâm điều hành sản xuất kiêm nhà nghỉ	Đất thuê, trả tiền thuê đất hàng năm. Thời hạn thuê đất: 20 năm kể từ năm 2001.	Hợp đồng thuê đất số: 151/HĐ/TĐ ngày 23/5/2014
Tổng		157.367			

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Cơ khí động tàu - Vinacomin)

Lưu ý:

- Các lô đất do doanh nghiệp đang quản lý hiện tại không có tranh chấp, kiện tụng và Doanh nghiệp cũng không dùng để thế chấp vay vốn.
- Hai lô đất trên là đất thuê trả tiền hàng năm, khi chuyển sang công ty cổ phần, Công ty lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền hàng năm nên không xác định giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp;
- Công ty đã có văn bản số 99/TCHC ngày 24/3/2014 gửi UBND tỉnh và Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh về phương án sử dụng đất. Đến thời điểm 31/3/2015 UBND tỉnh Quảng Ninh chưa có công văn trả lời về phương án sử dụng đất do Công ty trình. Công ty sẽ tiến hành các thủ tục để ký tiếp hợp đồng thuê đất và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các lô đất này khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

7.2 Tình hình tài sản cố định chủ yếu của Công ty

Bảng 4. Tình hình tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 1/4/2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên tài sản	Nguyên giá theo sổ kế toán	GTCL theo sổ kế toán	GTCL xác định lại GTDN
I	Tài sản cố định hữu hình	346.554.403.192	137.966.295.540	162.738.480.737
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	218.342.954.213	116.877.583.670	125.426.403.676
2	Máy móc thiết bị	91.911.895.160	19.853.073.607	30.052.166.298
3	Phương tiện vận tải	36.299.553.819	1.235.638.263	7.259.910.763
4	Thiết bị dụng cụ quản lý		0	0
II	Tài sản cố định vô hình		-	-
III	Tài sản cố định thuê tài			-



chính				
IV	Bất động sản đầu tư			-
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			-
VI	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	157.840.071.379	157.840.071.379	N/A
	Cộng	504.394.474.571	295.806.366.919	162.738.480.737

(Nguồn: Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để thực hiện cổ phần hóa - Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin)

❖ **Nhà cửa, vật kiến trúc:**

Chủ yếu là văn phòng làm việc của Công ty, nhà xưởng sản xuất (Phân xưởng xử lý tôn, phân xưởng cơ khí điện, nhà ăn ca, nhà máy phân xưởng vỏ...); Triền tàu, Bờ kè, mặt bãi triền tàu... Đặc điểm nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty là giá trị đầu tư lớn, chủ yếu phục vụ công tác đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy. Trong những năm gần đây lợi nhuận từ đóng tàu mang lại chưa tương xứng với giá trị tài sản là nhà cửa vật kiến trúc mà Công ty đầu tư cho hoạt động đóng tàu, việc này bắt nguồn từ những khó khăn chung của nền công nghiệp đóng tàu của Việt Nam nói chung và Công ty Cơ khí Đóng tàu nói riêng. Tuy nhiên, Công ty đánh giá rằng với hệ thống tài sản là nhà cửa vật kiến trúc như hiện tại, Công ty có thể đáp ứng được những hợp đồng đóng tàu có giá trị lớn trong tương lai.

❖ **Máy móc thiết bị:**

Máy móc thiết bị của Công ty chủ yếu là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất cơ khí, sửa chữa và đóng mới phương tiện thủy (máy tiện, máy hàn, kích thủy lực, cầu trục, máy tiện...). Phần lớn máy móc thiết bị của Công ty được đầu tư trong khoảng 10 năm trở lại đây.

❖ **Phương tiện vận tải:**

Gồm hệ thống xe nâng hàng, nâng người làm việc, xe cầu, ô tô tải và phương tiện vận tải phục vụ công tác quản lý trong Công ty.

❖ **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*):** Là chi phí di chuyển mở rộng, nâng cấp cơ sở đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy - là các công trình phục vụ cho đóng tàu trọng tải lớn còn dở dang nhưng đã dừng đầu tư.



Chi tiết các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang không cần dùng:

STT	Hạng mục không cần dùng	Giá trị (đồng)
1	Đà tàu 15000 DWT	74.707.399.603
2	Kè và bãi lắp ráp khu vực đà tàu	64.512.950.977
3	Hệ thống cung cấp điện GD 2	7.028.439.902
4	Nhà phân xưởng máy	5.429.109.372
5	Cầu tàu 15.000 DWT	575.409.051
6	Tư vấn quản lý dự án	4.103.552.627
7	Chi phí khác của dự án	1.483.209.847
Tổng cộng		157.840.071.379

(Nguồn: Trích Phương án CPH - Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin)

Khi chuyển sang công ty cổ phần, Công ty chưa có nhu cầu sử dụng nên Ban chỉ đạo CPH TKV đã báo cáo các cấp có thẩm quyền và đã được loại ra khỏi GTDN. TKV đã thực hiện loại trừ giá trị dở dang trên theo hướng dẫn tại công văn số 1987/BTC- TCDN ngày 9 /2/2015 cụ thể như sau:

- Điều chuyển giá trị dở dang về công ty mẹ TKV quản lý.
- Công ty mẹ TKV hạch toán tăng giá trị dở dang các hạng mục điều chuyển với nguồn vốn tương ứng.
- TKV có trách nhiệm quản lý, bảo quản, sử dụng các hạng mục XDCCB dở dang theo quy định, có lộ trình xây dựng phương án tăng vốn điều lệ để bàn giao các hạng mục này cho Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu khai thác và sử dụng khi thị trường đóng tàu phục hồi.

7.3 Tình hình tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của Công ty

Bảng 5. Tình hình tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của Công ty tại ngày 01/04/2014

TT	Khoản mục	Giá trị (đồng)
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.889.416.832
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	0
3	Các khoản phải thu	190.693.989.313
a	Phải thu khách hàng (*)	189.208.610.450
b	Trả trước cho người bán	1.041.083.386
c	Phải thu khác	444.295.477



TT	Khoản mục	Giá trị (đồng)
d	Dự phòng phải thu khó đòi	0
4	Hàng tồn kho	140.024.454.221
	<i>Trong đó: hàng hóa tồn kho ứ đọng kém, mất phẩm chất (không đưa vào GTDN)</i>	3.056.550.823
5	Tài sản ngắn hạn khác	4.390.398.827
	Tổng cộng	336.998.259.193

(Nguồn: Trích hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại 31/3/2014 để cổ phần hóa - Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin)

(*) Khoản phải thu khách hàng tại thời điểm 31/3/2014 của Công ty là rất lớn chiếm 56,1% trong tổng tài sản ngắn hạn. Trong đó, khoản phải thu của khách hàng Công ty TNHH Vận tải biển Hoa Ngọc Lan là 72,756 tỷ đồng (chiếm 38,45% nợ phải thu khách hàng của Công ty), khoản nợ này tồn tại từ năm 2009 cho đến nay. Do Công ty TNHH Vận tải biển Hoa Ngọc Lan đang gặp quá nhiều khó khăn trong kinh doanh vận tải biển nên chậm trễ trong việc trả nợ cho Công ty, hàng năm Công ty TNHH Vận tải biển Hoa Ngọc Lan chỉ trả được khoản nợ rất nhỏ vài tỷ đồng. Đến 21/5/2015, Công ty Hoa Ngọc Lan còn nợ Công ty 61,292 tỷ đồng. Khoản công nợ phải thu với Công ty Hoa Ngọc Lan, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định.

8. Danh sách công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết, liên doanh

8.1 Công ty mẹ

Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt nam

Địa chỉ: 226 Lê Duẩn – Đống Đa – Hà nội

Điện thoại: 04.35180473 Fax : 04.35180425

Tỷ lệ nắm giữ vốn tại Công ty: 100%

8.2 Công ty con :

Không có

8.3 Công ty liên kết, liên doanh

Không có

9. Tình hình hoạt động kinh doanh và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước khi cổ phần hóa

9.1 Tình hình hoạt động kinh doanh

9.1.1 Sản lượng sản phẩm, giá trị dịch vụ của Công ty qua các năm:

Bảng 6. Cơ cấu sản lượng của Công ty 3 năm trước cổ phần hóa:



TT	Chỉ tiêu	DVT	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Sửa chữa tàu thuyền	Chiếc	63	51	56	61
-	Tàu đẩy, tàu kéo	"	31	18	21	15
-	Sà lan các loại	"	31	19	24	23
-	Tàu Hoa tiêu	"	0	1	0	0
-	Tàu hàng 2000T-5000T	"	0	5	4	7
-	Tàu du lịch các loại	"	0	5	5	15
-	Pon ton	"	1	3	2	1
2	Đóng mới tàu thuyền	Chiếc	11	2,22	3,96	8,3
-	Phao neo	"	6	0	0	6
-	Đoàn sà lan	"	5	0	0	1
-	Tàu du lịch vỏ sắt	"	0	2	1	1
-	Tàu Sông Ninh 03	"	0	0	0,2	0,2
-	Tàu An Bình	"	0	0,04	0,42	0,02
-	Tàu Đại Hồng Phú	"	0	0,16	0,48	0,04
-	Tàu số 10-8800-03	"	0	0,02	0,32	0,06
-	Tàu hàng 12500T	"	0	0	0,54	0
-	Nhà hàng nổi P300	"	0	0	1	
3	Cơ khí mở					
-	Sản xuất vì chống thép	Tấn	0	2.681	13.753	22.391
-	Sản xuất cầu máng cào	Bộ	0	0	1.080	0
-	Gia công se thiết bị mở	Tấn				326

(Nguồn: Trích Phương án cổ phần hóa - Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin)

Bảng 7. Cơ cấu doanh thu, lợi nhuận gộp hoạt động sản xuất của Công ty 3 năm trước cổ phần hóa

TT	Chỉ tiêu	Năm 2011 (tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Năm 2012 (tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Năm 2013 (tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Năm 2014 (tr.đ)	Tỷ trọng (%)
1	Doanh thu thuần	166.579	100,00	203.700	100,00	416.618	100,00	536.303	100,00
<i>a</i>	Doanh thu cơ khí	166.410	99,90	201.528	98,93	408.565	98,07	536.303	100,00
<i>b</i>	Doanh thu khác	169	0,10	2.172	1,07	8.053	1,93	0	0,00
2	Lợi nhuận gộp	7.913	100,00	17.873	100,00	39.443	100,00	37.838	100,00
<i>a</i>	Hoạt động cơ khí	7.792	98,47	18.124	101,40	38.387	97,32	37.838	100,00
<i>b</i>	Hoạt động khác	121	1,53	-251	-1,40	1.056	2,68	0	

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin)



Công ty có 2 hoạt động chính phát sinh doanh thu là hoạt động cơ khí (bao gồm cơ khí đóng tàu, cơ khí mò) và hoạt động khác (bao gồm bán máy tàu, sắt, thép không có nhu cầu sử dụng).

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực cơ khí đóng tàu nên khi thị trường đóng tàu bị suy thoái Công ty bị ảnh hưởng trực tiếp. Sản lượng sửa chữa, đóng mới tàu thuyền sụt giảm mạnh, năm 2012 giảm 28% so với năm 2011, năm 2013 giảm 19% so với năm 2011.

Để hỗ trợ Công ty trong giai đoạn khó khăn, khủng hoảng khi thị trường đóng tàu bị suy thoái, cuối năm 2012 Tập đoàn có chủ trương mở thêm mặt hàng sản xuất mới về cơ khí mò cho Công ty. Chính vì vậy, doanh thu năm 2013 tăng 105% so với năm 2012, năm 2014 tăng 29% so với năm 2013. Theo đó, lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2013 tăng 121% so với năm 2012, năm 2014 tăng 112% so với năm 2012. Do đó hoạt động sản xuất của Công ty bắt đầu có lãi trở lại từ năm 2013 và làm giảm dần số lỗ lũy kế từ năm 2012 là 27,411 tỷ đồng, đến năm 2014 số lỗ lũy kế còn 17,338 tỷ đồng.

(*) Năm 2014, kiểm toán độc lập không tách doanh thu chi tiết, tất cả gộp vào một loại là doanh thu cơ khí.

9.1.2 Nguyên vật liệu, và sự ổn định của nguồn nguyên liệu

Nguồn nguyên liệu đầu vào chủ yếu trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là các vật tư về thép, sơn, thiết bị điện ... chủ yếu được mua từ các nhà cung cấp trong nước. Ngoài ra, để phục vụ hoạt động sản xuất, Công ty còn sử dụng các nguồn nguyên liệu khác như điện, xăng, gas, dầu v.v... Trong những năm qua, do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới, nền kinh tế đất nước cũng chịu ảnh hưởng suy giảm kinh tế toàn cầu, giá cả nguyên vật liệu liên tục biến động bất thường. Giá cả nguyên vật liệu, nhiên liệu biến động tăng giảm sẽ làm ảnh hưởng đến tình hình SXKD và lợi nhuận của Công ty. Tuy nhiên, do nguồn nguyên liệu của Công ty được cung cấp bởi các khách hàng truyền thống, có mối quan hệ lâu dài nên sự ổn định giá cả nguyên vật liệu là tương đối. Bên cạnh đó, Công ty còn xây dựng được định mức dự trữ nguyên nhiên liệu phù hợp nên đảm bảo duy trì sản xuất diễn ra liên tục khi nền kinh tế có sự biến động lớn về giá cả nguyên vật liệu.

9.1.3 Chi phí sản xuất

Bảng 8. Cơ cấu chi phí SXKD của Công ty 3 năm trước cổ phần hóa

Đơn vị tính: Triệu đồng

T	Khoản mục	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
		Giá trị	% DTT	Giá trị	% DTT	Giá trị	% DTT	Giá trị	% DTT
1	Doanh thu thuần	166.579		203.701		416.618		536.304	
2	Giá vốn hàng bán	158.666	95,25%	185.827	91,23%	377.176	90,5%	498.466	92,94%
3	Chi phí tài chính	19.675	11,81%	12.203	5,99%	25.276	6,1%	26.517	4,94%



T	Khoản mục	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
		Giá trị	% DTT	Giá trị	% DTT	Giá trị	% DTT	Giá trị	% DTT
4	Chi phí bán hàng	546	0,33%	110	0,05%	3.160	0,8%	5.699	1,06%
5	Chi phí QLDN	4.575	2,75%	9.069	4,45%	5.626	1,4%	5.181	0,97%
	Tổng chi phí	183.462	110,13%	207.209	101,72%	411.237	98,7%	535.863	99,92%

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu – Vinacomin)

Là đơn vị sản xuất, giá vốn hàng bán luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất 87%- 93% trong cơ cấu chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty hoạt động trong lĩnh vực cơ khí, đóng tàu nên chi phí đầu tư máy móc thiết bị, cơ sở hạ tầng là rất lớn.

Với nguồn vốn chủ sở hữu hạn hẹp (giao động từ 25 tỷ đồng đến 51 tỷ đồng), Công ty phải huy động các nguồn vay và chiếm dụng vốn của các đối tác. Hiện nay, Công ty đang phải chịu áp lực rất lớn về chi phí lãi vay phải trả. Chi phí tài chính của Công ty cao, trung bình khoảng 20,9 tỷ đồng/ năm. Năm 2011, năm 2012, TKV hỗ trợ Công ty về lãi suất nên xét về giá trị tuyệt đối chi phí tài chính của năm 2011, 2012 thấp hơn 2013 và 2014. Năm 2013, năm 2014 Tập đoàn dùng hỗ trợ lãi suất tiền vay, vay kéo theo chi phí tài chính năm 2013, năm 2014 lần lượt tăng gấp 1,28 lần và 1,35 lần so với năm 2011. Tuy nhiên doanh thu năm 2013, năm 2014 tăng hơn so với năm 2011 lần lượt là 150% và 222% nên tỷ trọng chi phí tài chính trên doanh thu thuần năm 2013, năm vẫn thấp hơn năm 2011.

Về chi phí bán hàng: chiếm tỷ trọng thấp (chiếm dưới 01% trên doanh thu thuần). Từ cuối năm 2012, Công ty sản xuất thêm sản phẩm mới là sản phẩm cơ khí mở phục vụ cho việc khai thác hầm mỏ của các doanh nghiệp ngành than nên phát sinh chi phí giao nhận sản phẩm đến từng mỏ. Theo đó chi phí bán hàng năm 2013, năm 2014 tăng hơn so với năm 2011 về số tuyệt đối lần lượt là 2,6 tỷ đồng và 5,2 tỷ đồng.

Về chi phí quản lý doanh nghiệp: chiếm khoảng từ 01% đến 4,4% doanh thu thuần, cho thấy mức độ biến động từng loại chi phí qua các năm là lớn. Đặc biệt năm 2012, chi phí quản lý doanh nghiệp là 9,06 tỷ đồng chiếm 4,45% doanh thu thuần, tăng 4,49 tỷ đồng cao gấp 1,6 lần so với năm 2011 (2,75%) là do: Công ty đã thực hiện trích trước tiền thuê đất (4,087 tỷ đồng) theo đơn giá đất điều chỉnh của UBND tỉnh Quảng Ninh.

9.1.4 Trình độ công nghệ

Hiện nay Công ty đang từng bước thay đổi công nghệ trong SXKD phục vụ cho các mỏ, trong hoạt động đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy. Công ty đã sử dụng những thiết bị công nghệ mới làm tăng năng suất lao động, cụ thể như: Cần cẩu chân đế 50 tấn, Cần cẩu QY 50 tấn; Dây truyền làm sạch kim loại bằng phun bi, cầu dầm 32 tấn, máy cắt hơi tự động; máy lốc xà, máy ép thủy lực 100 tấn đến 250 tấn....



9.1.5 Tình hình nghiên cứu sản phẩm mới

Công ty đang từng bước ứng dụng những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, đồng thời dựa trên cơ sở năng lực hiện có để nghiên cứu các sản phẩm mới. Các sản phẩm mới của Công ty phải kể đến như: Sản xuất băng tải nhỏ cung cấp cho các mỏ, sản xuất cầu máng, cầu máng cào các loại, sản xuất xích máng cào, chế tạo kết cấu phi tiêu chuẩn cho các Hệ thống vận tải, chế biến than khoáng sản.

9.1.6 Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ

Hiện nay Công ty đang trong quá trình xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000, dự kiến năm tới Công ty sẽ áp dụng ISO vào trong quản lý và sản xuất.

Phòng kỹ thuật cơ khí & KCS là bộ phận chịu trách nhiệm kiểm tra chất lượng sản phẩm của Công ty.

9.1.7 Hoạt động Marketing

Bên cạnh xây dựng nhãn hiệu, Công ty đã từng bước thực hiện các hoạt động marketing đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình như: Chào hàng dùng thử nhằm giới thiệu sản phẩm cho các mỏ than và tích cực cho đội ngũ nhân viên tiếp thị giới thiệu năng lực của nhà máy nên đã nhận được nhiều hợp đồng đóng tàu của các doanh nghiệp vận tải biển, du lịch, cung cấp các phụ kiện cho sửa chữa thiết bị cho các hệ thống sàng tuyển và các mỏ.

9.1.8 Nhãn hiệu thương mại

Công ty đang trong quá trình xây dựng nhãn hiệu thương mại.

9.1.9 Các hợp đồng lớn

Bảng 9. Các hợp đồng lớn Công ty đang thực hiện hoặc đã được ký kết

Một số hợp đồng lớn đang thực hiện hoặc đã được ký kết tính đến thời điểm 31/12/2014

ST T	Số hợp đồng	Loại hình hợp đồng	Đối tác hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Giá trị (triệu đồng)
1	01/HĐ-KT	Nguyên tắc	Công ty Cổ phần than Hà Lâm	Cung cấp vì thép chống lò	95.000
2	1064/HĐ-KHZ	Nguyên tắc	Công ty Cổ phần than Vàng Danh	Cung cấp vì thép chống lò	125.000
3	25/HĐ-VHGC-CKĐT	Nguyên tắc	Công ty than Hòn Gai	Cung cấp vì thép chống lò	100.000
4	1064/HĐ-KHZ	Nguyên tắc	Công ty TNHH 1TV Than Uông Bí	Cung cấp vì thép chống lò	12.000
5	324/2014/HĐ-KH	Kinh tế	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả	Sửa chữa các đoàn sà lan	17.359



ST T	Số hợp đồng	Loại hình hợp đồng	Đối tác hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Giá trị (triệu đồng)
6	376/2014/TKV-CKĐT-HTĐL	Kinh tế	Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	máy tàu 8800	85.000
7	26/HDD/PN-VSBC	Kinh tế	Công ty CP xây lắp và cơ khí Phương Nam	Sà lan biển	6.700
8	33/CKĐT/2013	ĐB- Kinh tế	Tổng công ty Đông Bắc	Cung cấp vì thép chống lò	38.526

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin)

9.2 Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước khi cổ phần hóa

Bảng 10. Một số chỉ tiêu tài chính và kết quả SXKD của Công ty 3 năm trước cổ phần hóa

ST T	Chi tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	585.062	485.396	591.973	369.352
2	Vốn nhà nước theo sổ sách kế toán	Triệu đồng	50.927	28.227	36.776	25.509
3	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Triệu đồng	53.079	53.000	53.000	15.503
4	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	242.852	218.188	329.467	233.364
	- Trong đó nợ quá hạn	Triệu đồng	2.539	1.141	1.035	1.566
5	Nợ dài hạn	Triệu đồng	291.284	238.981	225.730	110.479
	- Trong đó nợ quá hạn	Triệu đồng				
6	Nợ phải thu	Triệu đồng	183.927	90.006	167.553	169.925
	- Trong đó Nợ phải thu khó đòi	Triệu đồng	1.631	3.814	3.814	3.774
7	Tổng số lao động	Người	455	472	367	355
8	Tổng quỹ lương	Triệu đồng	13.156	15.584	21.309	24.388
9	Thu nhập BQ người/tháng	Đồng	3.029.000	3.491.039	4.838.556	5.724.883
10	Tổng doanh thu	Triệu đồng	182.167	220.933	439.035	537.735
11	Tổng chi phí	Triệu đồng	184.945	245.566	430.194	536.506
12	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	-2.778	-24.633	8.841	1.231
13	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	-2.778	-24.633	8.841	1.231
14	Tỷ suất LNST/vốn CSH	%	-5,46%	-87,27%	24,04%	4,83%

(Nguồn BCTC đã được kiểm toán - Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin)



Doanh thu của Công ty trong 3 năm từ 2011 đến 2013 có tăng trưởng mạnh (năm 2012 tăng so với năm 2011 là 22%, năm 2013 so với năm 2012 tăng trưởng 105%) năm 2014 tăng 29% so với năm 2013.

Giá trị đầu tư lớn (đầu tư tài sản, đầu tư xây dựng cơ bản dở dang) trong khi nguồn vốn kinh doanh thấp dẫn tới Công ty phải đi vay nợ nhiều (vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng) dẫn tới chi phí lãi vay công ty phải chịu hàng năm rất lớn, đây cũng là một nguyên nhân làm cho hiệu quả kinh doanh của Công ty thấp do phải chịu chi phí lãi vay hàng năm rất lớn.

Cơ cấu nợ trên vốn chủ sở hữu quá lớn (trên 10 lần) làm Công ty mất cân đối nguồn nghiêm trọng, hoạt động của Công ty phụ thuộc vào các nguồn vốn tài trợ từ bên ngoài (vốn vay, công nợ chiếm dụng). Do đó, bất kỳ một chính sách nào từ phía khách hàng liên quan đến công nợ đều ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.

Khi nền kinh tế suy thoái, sản lượng sản xuất của Công ty sụt giảm, doanh thu không bù đắp được chi phí dẫn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty lỗ liên tiếp 2 năm 2011 và năm 2012. Theo đó, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty năm 2012 âm đến 27,411 tỷ đồng. Năm 2013, được sự hỗ trợ tài chính từ TKV và được TKV giao thêm công việc chế tạo, gia công cơ khí. Theo đó, hoạt động kinh doanh năm 2013 của Công ty có bước tăng trưởng vượt bậc và có lãi trong năm là 8,841 tỷ đồng, giảm lỗ lũy kế còn là 18,569 tỷ đồng. Năm 2014, Công ty đã thực sự có lãi là 1,231 tỷ đồng bằng sự cố gắng trong phát triển sản xuất kinh doanh và tăng cường quản trị chi phí và giảm lỗ lũy kế xuống còn 17,338 tỷ đồng.

Tình hình tài sản, nguồn vốn của Công ty tại 01/4/2014

Bảng 11. Tình hình tài sản, nguồn vốn của Công ty tại thời điểm 1/4/2014

TÀI SẢN		Số sổ sách (VNĐ)	Số xác định lại (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	336.998.259.108	336.998.259.193	85
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.889.416.747	1.889.416.832	85
1.	Tiền	1.889.416.747	1.889.416.832	85
2.	Các khoản tương đương tiền	-	-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	190.693.989.313	190.693.989.313	-
1.	Phải thu của khách hàng	189.208.610.450	189.208.610.450	-
2.	Trả trước cho người bán	1.041.083.386	1.041.083.386	-
3.	Các khoản phải thu khác	444.295.477	444.295.477	-
IV.	Hàng tồn kho	140.024.454.221	140.024.454.221	-
1.	Hàng tồn kho	140.024.454.221	140.024.454.221	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			



TÀI SẢN		Số sổ sách (VNĐ)	Số xác định lại (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	4.390.398.827	4.390.398.827	-
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	834.989.661	834.989.661	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3.272.205.347	3.272.205.347	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	204.304.219	204.304.219	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	78.899.600	78.899.600	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	299.754.175.058	325.076.761.562	25.322.586.504
I.	Các khoản phải thu dài hạn	3.773.514.752	3.773.514.752	-
II.	Tài sản cố định	295.806.366.919	320.578.552.116	24.772.185.197
1.	Tài sản cố định hữu hình	137.966.295.540	162.738.480.737	24.772.185.197
-	Nguyên giá	346.554.403.192	359.712.606.896	13.158.203.704
-	Giá trị hao mòn lũy kế	-208.588.107.652	-196.974.126.159	11.613.981.493
2.	Tài sản cố định vô hình	-	-	-
-	Nguyên giá	-	-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	157.840.071.379	157.840.071.379	-
III.	Bất động sản đầu tư	-	-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	174.293.387	724.694.694	550.401.307
1.	Chi phí trả trước dài hạn	174.293.387	724.694.694	550.401.307
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		636.752.434.166	662.075.020.755	25.322.586.589
NGUỒN VỐN		Số sổ sách (VNĐ)	Số xác định lại (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)
A.	NỢ PHẢI TRẢ	599.964.853.160	599.964.853.160	-
I.	Nợ ngắn hạn	380.594.224.882	380.594.224.882	-
1.	Vay và nợ ngắn hạn	65.619.228.846	65.619.228.846	-
2.	Phải trả người bán	291.936.361.092	291.936.361.092	-
3.	Người mua trả tiền trước	113.275.750	113.275.750	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	358.949.924	358.949.924	-
5.	Phải trả người lao động	1.988.540.825	1.988.540.825	-
6.	Chi phí phải trả	14.902.743.463	14.902.743.463	-
7.	Phải trả nội bộ Công ty Thống Nhất	14.304.700	14.304.700	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.880.429.467	4.880.429.467	-
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	780.390.815	780.390.815	-
II.	Nợ dài hạn	219.370.628.278	219.370.628.278	-
4	Vay và nợ dài hạn	218.867.697.370	218.867.697.370	-



TÀI SẢN		Số sổ sách (VND)	Số xác định lại (VND)	Chênh lệch (VND)
8	Doanh thu chưa thực hiện	502.930.908	502.930.908	
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	36.787.581.006	62.110.167.595	25.322.586.589
I.	Vốn chủ sở hữu	35.228.168.479	60.550.755.068	25.322.586.589
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.000.000.000	53.000.000.000	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	78.819.053	78.819.053	-
4.	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	25.322.586.589	25.322.586.589
6.	Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-
7	Quỹ dự phòng tài chính	625.963.313	625.963.313	
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-18.476.613.887	-18.476.613.887	
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1559412527	1559412527	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		636.752.434.166	662.075.020.755	25.322.586.589

(Nguồn: Trích Biên bản xác định GTDN của Công ty tại thời điểm 31/3/2014)

9.3 Nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

9.3.1 Thuận lợi

Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin là đơn vị phục vụ phụ trợ cho các hoạt động sản xuất của Tập đoàn công nghiệp Than – khoáng sản Việt Nam (TKV). Công ty thực hiện nhiệm vụ cung ứng hàng hóa, vật tư, thiết bị và các dịch vụ cơ khí cho các đơn vị trong TKV. Đây được coi là lợi thế của Công ty về thị trường so với các đơn vị có cùng ngành nghề kinh doanh nhưng nằm ngoài TKV.

9.3.2 Khó khăn

Khó khăn chung của nền kinh tế trong nước thời gian qua chịu sự ảnh hưởng bất ổn của kinh tế thế giới do khủng hoảng tài chính và khủng hoảng nợ công ở Châu Âu chưa được giải quyết. Hoạt động sản xuất và thương mại toàn cầu bị tác động mạnh, giá cả hàng hóa diễn biến phức tạp. Thị trường tiêu thụ hàng hóa bị thu hẹp, hàng tồn kho ở mức cao, sức mua trong dân giảm. Tỷ lệ nợ xấu ngân hàng ở mức đáng lo ngại. Những khó khăn của nền kinh tế thế giới và trong nước có ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình SXKD của Công ty.

Là 1 đơn vị có nhiệm vụ chính là đóng tàu, do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu đến ngành đóng tàu nên doanh thu đóng tàu giảm sút.

Công nợ phải thu cũng ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình SXKD của Công ty. Do tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động, giá cước vận tải thấp nguồn thu của các chủ tàu giảm sút dẫn tới khả năng thanh toán các khoản công nợ của khách hàng đóng tàu cũng giảm theo. Đặc biệt khoản công nợ 72,756 tỷ đồng đến 31/3/2014 của khách hàng công ty TNHH Vận tải biển Hoa Ngọc Lan được thu hồi rất chậm qua nhiều năm do Công ty này cũng đang



gặp quá nhiều khó khăn trong kinh doanh vận tải biển. Đến 31/12/2014 Công ty Hoa Ngọc Lan còn dư nợ Công ty số tiền 63,292 tỷ đồng. Tình hình này ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn vốn kinh doanh của Công ty. Tỷ lệ công nợ phải thu/Tổng giá trị tài sản của Công ty lớn, tại thời điểm cuối năm 2011 là 31,4%, năm 2012 là 18%, năm 2013 là 28% và năm 2014 là 46%. Do đó, để đảm bảo phục vụ SXKD, Công ty phải vay vốn ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, kéo theo chi phí tài chính tăng làm giảm hiệu quả SXKD của Công ty.

10. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

10.1 Vị thế Công ty trong ngành

Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu – Vinacomin được thành lập từ năm 1963. Trải qua hơn 50 năm hoạt động trong lĩnh vực cơ khí đóng tàu, Công ty đã không ngừng phấn đấu đổi mới và đã đạt được một số thành tựu đáng kể trong lĩnh vực sửa chữa và đóng mới tàu thuyền. Từ năm 2004 đến nay, Công ty đã đóng mới thành công các tàu vận tải biển có trọng tải từ 7.000 tấn đến 12.500 tấn với chất lượng và trình độ không ngừng được nâng lên. Hiện nay, Công ty được đầu tư mới về cơ sở vật chất, máy móc, trang thiết bị hiện đại, nâng công suất đóng tàu, Công ty có khả năng đóng các loại tàu khác nhau có trọng tải lên đến 15.000 tấn.

Ngoài ra, trong lĩnh vực công nghiệp than, Công ty luôn chú trọng cung cấp các sản phẩm cơ khí hầm lò phục vụ cho hoạt động khai thác than đạt tiêu chuẩn quy định. Theo đó sản phẩm của Công ty đã được các doanh nghiệp trong TKV chấp nhận.

Trong thời gian tới, sau khi đã hoàn tất cổ phần hóa doanh nghiệp với sự giúp đỡ của TKV, Công ty thực hiện nhiệm vụ cung ứng hàng hóa, vật tư, thiết bị và các dịch vụ cơ khí cho các đơn vị trong TKV để nâng cao hoạt động sản xuất kinh doanh.

10.2 Triển vọng phát triển của ngành

Ngành công nghiệp tàu thủy Việt Nam bắt đầu được đầu tư mạnh mẽ từ năm 2002, và mới chỉ đang trong giai đoạn tiếp nhận chuyển giao từ các trung tâm đóng tàu lớn ở châu Á.

Việt Nam có 120 nhà máy đóng, sửa chữa tàu với trọng tải trên 1.000 DWT, với 170 công trình nâng hạ thủy. Tổng công suất thiết kế của các nhà máy khoảng 2,6 triệu DWT/năm, nhưng năng lực thực tế đạt 800.000 - 1.000.000 DWT/năm (31-39% công suất thiết kế), trong đó đảm nhận 50% nhu cầu trong nước (300.000 - 400.000 DWT/năm); xuất khẩu 500.000 - 600.000 DWT/ năm chiếm 0,3 - 0,4% thị phần đóng tàu thế giới.

Ngành đóng tàu Việt Nam nói chung và hoạt động kinh doanh đóng tàu của Công ty nói riêng trong những năm qua chịu ảnh hưởng nặng nề của suy thoái kinh tế thế giới. Ngành công nghiệp phụ trợ hỗ trợ đóng tàu Việt Nam chưa phát triển tương xứng, nguyên liệu và thiết bị phục vụ đóng tàu chủ yếu là nhập khẩu nên giá trị đóng tàu của Việt Nam nói chung và Công



ty Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin nói riêng hầu như không đáng kể, trong khi đó chi phí đầu tư cho sản xuất đóng tàu tương đối lớn.

Để tiếp tục phát huy thế mạnh của ngành công nghiệp đóng tàu, khôi phục ngành đóng tàu và đưa ngành đóng tàu trở thành ngành mũi nhọn trong thực hiện Chiến lược kinh tế biển; xác lập lòng tin trên thị trường thế giới về Việt Nam là một quốc gia có ngành đóng tàu với chất lượng cao, ngày 22 tháng 10 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã ký [Quyết định số 1901/QĐ-TTg](#) phê duyệt Kế hoạch hành động phát triển Ngành Công nghiệp đóng tàu thực hiện Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam-Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Kế hoạch hành động đã đưa ra vấn đề Phát triển thị trường tiêu thụ tàu, dịch vụ sửa chữa tàu trong nước và xuất khẩu, trong đó kể đến việc thực hiện nhiệm vụ chung trong chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020 “củng cố phát triển ngành cơ khí đóng, sửa chữa tàu cá, có lộ trình phù hợp chuyển nhanh các tàu cá vỏ gỗ sang vỏ thép, vật liệu mới”. Với định hướng của Chính Phủ về ngành đóng tàu, trong thời gian tới, hoạt động đóng tàu của Công ty sẽ được cải thiện và hy vọng đem lại lợi nhuận cho Công ty.

Bên cạnh hoạt động đóng tàu, Công ty còn sản xuất những sản phẩm cơ khí phục vụ cho ngành sản xuất than. Căn cứ Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030, lượng than xuất khẩu (năm 2012 chiếm tới 37% tổng lượng than tiêu thụ, đem lại tới 41% doanh thu toàn Tập đoàn) sẽ dần bị hạn chế, tiến tới ngừng xuất khẩu. Điều này sẽ tác động nghiêm trọng tới sản lượng và doanh thu, gây khó khăn cho toàn ngành trong những năm sắp tới. Tuy nhiên, trên thị trường nội địa, ngành điện là khách hàng tiêu thụ than lớn nhất (hiện đang chiếm khoảng 40%). Với những khó khăn trong phát triển thủy điện và nguồn khí đốt tại Việt Nam, vai trò của nhiệt điện chạy bằng than sẽ ngày càng tăng, kéo theo nhu cầu tiêu thụ than ngày càng lớn. Ngoài ra, các ngành tiêu thụ than khác như xi măng, giấy, hoá chất... khi nền kinh tế phục hồi cũng có tốc độ tăng trưởng cao, hứa hẹn sức cầu lớn về than trong dài hạn. Những phân tích trên cho thấy nguồn năng lượng than có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển của nền kinh tế. Bởi vậy, triển vọng của ngành cơ khí phụ trợ cho hoạt động khai thác than cũng như các hàng hóa khác xét về dài hạn vẫn còn rất tiềm năng.

10.3 Đánh giá về sự phù hợp của định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới

Định hướng, mục tiêu phát triển của Công ty đã đề ra hoàn toàn phù hợp và đi đúng hướng với quan điểm và định hướng phát triển của ngành. Với những lợi thế phát triển riêng, với những nỗ lực của đội ngũ cán bộ công nhân viên và đặc biệt là sự hỗ trợ từ Tập đoàn Vinacomin, định hướng phát triển của Công ty cho các năm tới là hoàn toàn phù hợp.



V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC SAU CỔ PHẦN HÓA CỦA CÔNG TY

1. Phương án đầu tư và chiến lược phát triển của doanh nghiệp sau cổ phần hóa

1.1 Mục tiêu, định hướng phát triển sau cổ phần hóa

Thực hiện mục tiêu của Chính phủ về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, mục tiêu, định hướng phát triển của Công ty sau cổ phần hóa như sau:

- Chuyển hình thức sở hữu 100% vốn nhà nước thành hình thức đa sở hữu. Tạo sự thay đổi căn bản về phương thức quản lý, từng bước đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển quy mô, nâng cao năng lực tài chính, năng lực sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động hiện nay và trong tương lai;
- Huy động vốn nhân rồi của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, của cá nhân, của các tổ chức kinh tế trong nước và ngoài nước để có điều kiện đầu tư phát triển, mở rộng phạm vi hoạt động trong nhiều lĩnh vực nhằm tăng doanh thu, tăng lợi nhuận và phát triển ổn định trong tương lai với phương châm: “Duy trì sản xuất kinh doanh + Phát triển bền vững + Tăng thu nhập”;
- Nâng cao vai trò làm chủ thật sự, gắn chặt trách nhiệm, công việc và quyền lợi của cổ đông, tạo động lực thúc đẩy trong công tác điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nâng cao thu nhập của người lao động, của cổ đông và góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước.
- Duy trì sản xuất kinh doanh ổn định có lãi, trả dần nợ vay ngân hàng; chờ thời cơ đóng tàu phục hồi.
- Nâng cao đời sống và tăng thu nhập của người lao động
- Phấn đấu để phát triển Công ty thành thương hiệu mạnh trong lĩnh vực sửa chữa, đóng mới các phương tiện thủy và trong lĩnh vực cơ khí mở về gia công kết cấu cơ khí phi tiêu chuẩn bằng tải các loại, phục vụ đặc lực cho ngành khai thác mỏ của đất nước.

1.2 Ngành nghề kinh doanh sau cổ phần hóa

Trên cơ sở xem xét thực trạng của Công ty và phân tích những tiềm năng cũng như nguồn lực hiện có, khi chuyển sang mô hình công ty cổ phần, Công ty dự kiến sẽ hoạt động các ngành nghề sau:

- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, xe mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- Vận tải hàng hóa, đường thủy nội địa;



- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất dao kéo; dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng khác;
- Dịch vụ bóc xúc đất đá, san lấp mặt bằng;
- Chế tạo thiết bị;

1.3 Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ sau cổ phần hóa

❖ *Vốn điều lệ*

Để đảm bảo nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sau quá trình cổ phần hóa nhằm đạt được mục tiêu đã định, vốn điều lệ của Công ty cổ phần dự kiến như sau:

- Vốn điều lệ công ty cổ phần : 23.000.000.000 đồng
- Số lượng cổ phần : 2.300.000 cổ phần
- Loại cổ phần : cổ phần phổ thông
- Mệnh giá một cổ phần : 10.000 đồng
- Giá khởi điểm : 10.000 đồng/cổ phiếu

❖ *Cơ cấu vốn điều lệ*

Theo Quyết định số 314/QĐ/TTg ngày 07/02/2013 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015, theo đó đối với Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin thì TKV nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ. Do đó, Công ty dự kiến cơ cấu vốn điều lệ khi chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần như sau:

Bảng 12. Cơ cấu vốn điều lệ sau cổ phần hóa



TT	Đối tượng	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Cổ phần nhà nước nắm giữ	614.560	6.145.600.000	26,72%
2	Cổ phần bán ưu đãi cho CBCNV theo năm công tác	381.800	3.818.000.000	16,6%
3	Cổ phần bán ưu đãi cho CBCNV cam kết làm việc lâu dài	176.640	1.766.400.000	7,68%
4	Cổ phần bán đấu giá công khai	1.127.000	11.270.000.000	49,00%
Cộng		2.300.000	23.000.000.000	100,00%

(Nguồn: Trích Phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin)

1.4 Kế hoạch sản xuất kinh doanh 3 năm sau cổ phần hóa

Bảng 13. Kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty 3 năm sau cổ phần hóa

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
1	Kế hoạch ĐT XDCB	Tr.đ	-	-	-
2	Vốn điều lệ	Tr.đ	23.000	23.000	23.000
3	Tổng số lao động	Người	350	350	360
4	Tổng quỹ lương	Tr.đ	24.100	25.500	26.500
5	Thu nhập bình quân 1 người/tháng	Tr.đ	5,738	6,071	6,134
6	Sản lượng sản phẩm tiêu thụ				
6.1	Sửa chữa tàu thuyền	Chiếc	61	65	71
-	Tàu đẩy, tàu kéo	"	15	16	18
-	Sà lan các loại	"	22	23	25
-	Tàu hàng 2000T-5000T	"	12	13	14
-	Tàu du lịch các loại	"	10	11	12
-	Pon ton	"	2	2	2
6.2	Đóng mới tàu thuyền	Chiếc	4,3	3,7	4
-	Tàu Sông Ninh 01	"	0,65	0,35	-
-	Tàu Sông Ninh 02	"	0,65	0,35	-
-	Sà lan biển	"	1	1	1
-	Tàu du lịch 16-46 phòng	"	2	2	3
6.3	Cơ khí mở	Tấn	22.000	23.100	25.410
-	Sản xuất vì chống thép	Tấn	22.000	23.100	25.410
7	Doanh thu	Tr.đ	475.000	485.000	501.700
-	Sửa chữa tàu thuyền	"	30.000	31.500	34.650
-	Đóng mới tàu thuyền	"	35.000	40.500	47.750
-	Sản xuất vì chống thép	"	350.000	350.000	350.000
-	Cơ khí mở và khác	"	60.000	63.000	69.300
8	Tổng chi phí	Tr.đ	474.500	482.500	498.700
-	Giá vốn hàng bán	"	407.975	416.755	428.971



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
-	Chi phí bán hàng	"	7.125	7.275	7.816
-	Chi phí quản lý DN	"	9.200	9.700	10.034
-	Chi phí tài chính	"	26.500	28.370	29.811
-	Chi phí khác	"	23.700	20.400	22.068
9	Lợi nhuận thực hiện	Tr.đ	500	2.500	3.000
10	Trích lập các quỹ	"	156	780	960
11	Chia cổ tức	"	234	1.170	1.440
12	Tỷ lệ cổ tức	%	1,0%	5,1%	6,3%

(Nguồn: Trích Phương án CPH của Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin)

1.5 Các giải pháp thực hiện để đạt được kế hoạch:

❖ Về tổ chức quản lý

- Sau khi cổ phần hóa, Công ty sẽ chủ động sắp xếp lại mô hình tổ chức hoạt động cho phù hợp với mô hình Công ty cổ phần nhằm đáp ứng yêu cầu hoạt động SXKD của Công ty trong những năm tiếp theo.
- Rà soát lại toàn bộ bộ máy nhân sự, kiện toàn tổ chức, tái cấu trúc lại bộ máy quản lý, điều hành phù hợp với mô hình mới theo hướng tinh gọn; Hạn chế tối đa lực lượng lao động gián tiếp, sắp xếp lại và chuyển lực lượng gián tiếp dư thừa sang lực lượng trực tiếp tham gia SXKD; Tuyển nhân lực có đủ trình độ chuyên môn, năng lực, nhiệt tình công tác phù hợp theo ngành nghề Công ty đã, đang và sẽ hoạt động, đặc biệt trẻ hóa lực lượng lao động có kết hợp với một số cán bộ, nhân viên có trình độ, có năng lực công tác, kinh nghiệm làm việc.
- Đổi mới phương thức quản trị doanh nghiệp theo hướng phân quyền cụ thể cho từng cấp quản trị, gắn trách nhiệm với quyền lợi theo hướng đạt hiệu quả cao thì được hưởng lương cao, được đề bạt giữ trọng trách cao hơn trong bộ máy quản lý và ngược lại có biện pháp xử lý khi thực thi công việc không hiệu quả hoặc không đạt kế hoạch được giao.
- Đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV. Chính sách tiền lương, tiền thưởng đảm bảo công bằng, công khai, gắn với hiệu quả và chất lượng làm việc nhằm tạo động lực để CBCNV phát huy sáng tạo trong công việc. Thường xuyên tổ chức các phong trào văn nghệ, thể thao đáp ứng nhu cầu tinh thần của CBCNV trong Công ty, thực hiện đúng cam kết trong Thỏa ước lao động tập thể.
- Thực hiện quản lý, kiểm soát mọi hoạt động của Công ty thông qua bộ máy điều hành tập trung và sử dụng có hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý.
- Ứng dụng các tiến bộ của công nghệ thông tin, đưa vào sử dụng các phần mềm quản lý như: nhân sự, tiền lương, quản lý dự án, quản lý công nợ, quản lý vật tư thiết bị, kế toán.

❖ Về quản lý sản xuất và kinh doanh



- Mở rộng và phát triển các hoạt động SXKD dựa trên thế mạnh của Công ty; Tiếp tục xây dựng mối quan hệ với các bạn hàng với nhiều phương thức hợp tác cụ thể nhằm đảm bảo lợi ích cho các bên. Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật để tạo điều kiện thuận lợi, cung cấp các tiện ích, dịch vụ gia tăng cho khách hàng. Coi đây là yếu tố tạo ra nguồn lực có tính quyết định tới sự phát triển bền vững của Công ty.
- Đầu tư thay thế trang thiết bị cũ và đổi mới thiết bị nhằm nâng cao năng suất lao động và giảm chi phí trực tiếp đến giá thành sản phẩm, dịch vụ.
- Đầu tư nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, các sản phẩm khác phục vụ cho nhu cầu xã hội.
- Rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện các định mức kinh tế - kỹ thuật ở tất cả các khâu. Coi đây là biện pháp quan trọng nhất trong quản lý các yếu tố vật liệu, nhiên liệu.
- Tiết kiệm trong quản lý, sử dụng máy móc thiết bị, phương tiện: Công tác chăm sóc bảo quản thiết bị, phương tiện được chú trọng thường xuyên, vận hành đúng quy trình kỹ thuật nhằm kéo dài tuổi thọ, giảm chi phí sửa chữa.

2. Cơ cấu bộ máy quản lý và tổ chức sau cổ phần hóa

2.1 Cơ cấu tổ chức và bố trí nhân sự của Công ty sau cổ phần hóa

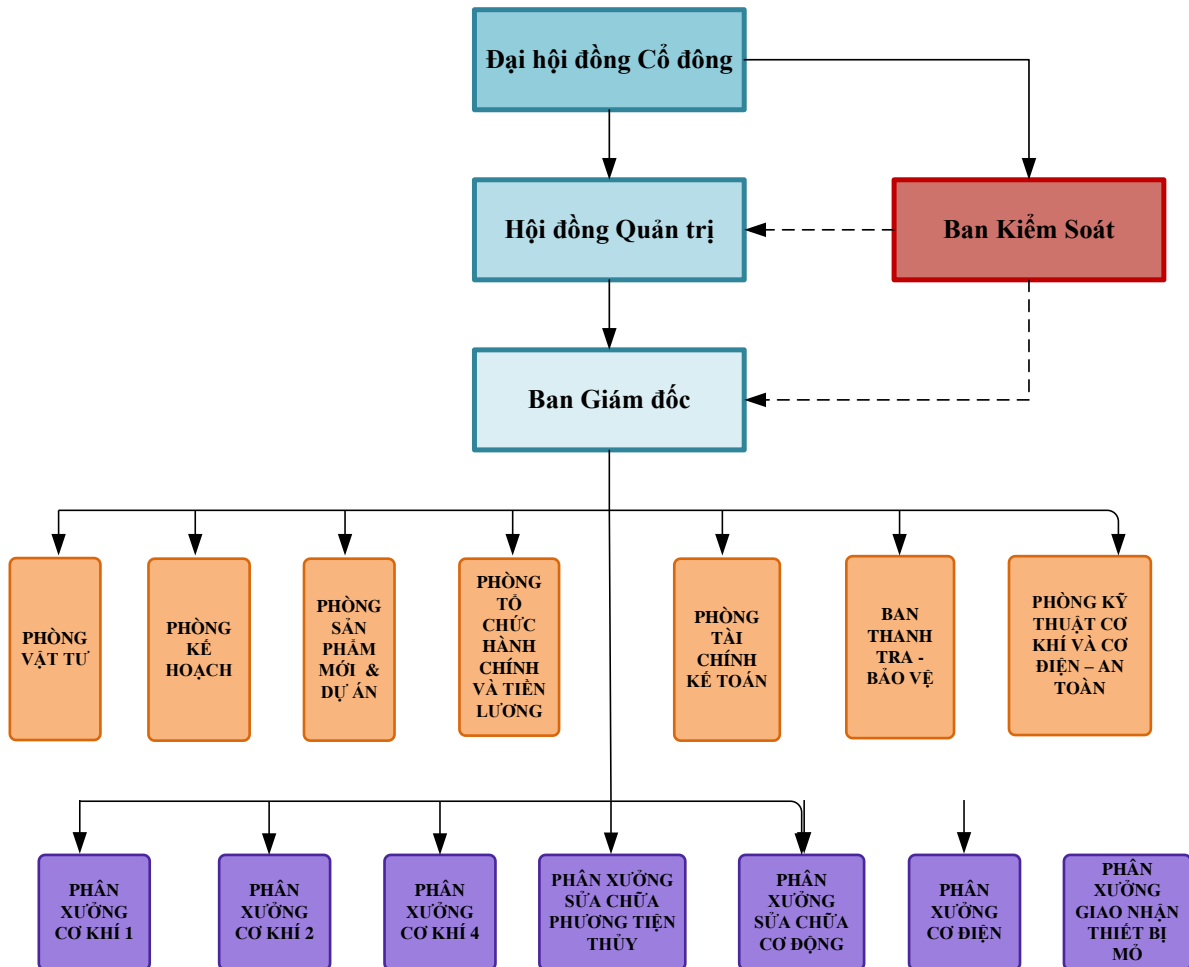
Xuất phát từ ngành nghề kinh doanh của Công ty, để Công ty hoạt động có hiệu quả, bộ máy quản lý gọn nhẹ, tiết kiệm, Công ty dự kiến cơ cấu tổ chức nhân sự của Công ty :

- 1 Hội đồng quản trị : 05 người
- 2 Ban kiểm soát : 03 Người
- 3 Ban điều hành : 04 người
 - Giám đốc : 01 người
 - Phó giám đốc : 02 người
 - Kế toán trưởng : 01 người
- 4 Các phòng ban chức năng
 - Phòng Kỹ thuật cơ khí - KCS và Cơ điện - An toàn (5 người)
 - Phòng Vật tư (5 người)
 - Phòng Kế hoạch (4 người)
 - Phòng Sản phẩm mới & Dự án (4 người)
 - Phòng Tài chính kế toán (5 người)
 - Phòng Tổ chức hành chính & Tiền lương (14 người)
 - Ban Thanh tra - Bảo vệ (14 người)
- 5 Các phân xưởng
 - Phân xưởng cơ khí 1

- Phân xưởng cơ khí 2
- Phân xưởng sửa chữa phương tiện thủy
- Phân xưởng cơ khí 4
- Phân xưởng sửa chữa cơ động
- Phân xưởng cơ điện
- Phân xưởng giao nhận thiết bị mỏ

2.2 Sơ đồ tổ chức của Công ty sau cổ phần hóa

Hình 2. Sơ đồ tổ chức của Công ty sau cổ phần hóa



Ghi chú: Quan hệ điều hành —————>
Quan hệ giám sát - - - - ->

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomín)



❖ **Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ)**

Gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề được Luật pháp và điều lệ Công ty quy định. Đặc biệt các cổ đông sẽ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo. Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu ra Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty.

❖ **Hội đồng quản trị (HĐQT)**

Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT có trách nhiệm giám sát Giám đốc điều hành và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do Luật pháp và điều lệ Công ty, các quy chế nội bộ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông quy định.

❖ **Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và pháp luật về những công việc thực hiện theo quyền và nghĩa vụ như:

- ✓ Giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao;
- ✓ Kiểm tra sổ sách kế toán và các Báo cáo tài chính của Công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của các hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính Công ty, kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
- ✓ Yêu cầu HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong trường hợp xét thấy cần thiết;
- ✓ Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

❖ **Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc gồm có một Giám đốc điều hành là người đại diện theo pháp luật và các Phó Giám đốc giúp việc, điều hành mọi hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Trách nhiệm và quyền hạn cụ thể của Giám đốc và Phó Giám đốc được quy định tại điều lệ Công ty và các quy chế nội bộ của Công ty.

2.2 Cơ cấu nhân sự của Công ty sau cổ phần hóa

Trên cơ sở phương án sản xuất kinh doanh và nhu cầu lao động, căn cứ vào tình hình thực tế của Công ty, Công ty dự kiến cơ cấu lao động chuyển sang công ty cổ phần như sau:



Bảng 14. Cơ cấu lao động sau cổ phần hóa

Tiêu chí	Số lượng người	Tỷ lệ (%)
I- Theo trình độ lao động.	284	100,0%
- Trên đại học	1	0,4%
- Đại học.	51	18,0%
- Trung cấp, cao đẳng	20	7,0%
- Lao động phổ thông	25	8,8%
- Công nhân kỹ thuật	187	65,8%
II- Phân theo hợp đồng lao động.	284	100,0%
- Hợp đồng không xác định thời hạn	274	96,5%
- Viên chức quản lý	2	0,7%
- Hợp đồng thời hạn 1-3 năm.	4	1,4%
- Hợp đồng thời vụ	4	1,4%
III- Phân theo giới tính.	284	100,0%
- Nam	212	74,6%
- Nữ	72	25,4%

(Trích Phương án cổ phần hóa – Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin)

Khi chính thức chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần, Công ty dự kiến bố trí lại lao động giai đoạn từ 2015 đến 2017 theo hướng tăng dần phục vụ cho việc làm kết cấu phi tiêu chuẩn cho các mỏ:

STT	Bộ phận	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
1	Tổng số lao động dự kiến	Người	350	350	360
2	Tổng quỹ lương	Triệu đồng	23.100	24.000	27.000
3	Thu nhập bình quân	triệuđồng/người/tháng	5,5	5,7	6,25
4	Lao động được biên chế	Người			
-	Viên chức QL :	Người	04	04	04
-	Đảng, đoàn thể chuyên trách	Người	0	0	0
-	CMNV, gián tiếp	Người	38	32	30
-	Trực tiếp sản xuất kinh doanh	Người	254	260	276
-	Phục vụ, phụ trợ	Người	54	54	50

(Trích Phương án cổ phần hóa – Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin)



VI. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN THU ĐƯỢC TỪ CỔ PHẦN HÓA

Kế hoạch sử dụng số tiền từ đợt cổ phần hóa và chi phí cổ phần hóa

Việc quản lý, sử dụng tiền thu từ bán cổ phần hóa được thực hiện theo quy định tại mục III Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính.

Trên cơ sở giá trị thực tế phần vốn tại doanh nghiệp, tỷ lệ góp vốn của nhà nước, Công ty dự kiến kế hoạch hoàn vốn ngân sách nhà nước, tạm tính giả sử tất cả số cổ phần bán đấu giá được mua với giá khởi điểm là 10.000 đồng/cổ phần và giá đấu bình quân là 10.000 đồng/cổ phần, chi tiết như sau:

Bảng 15. Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ cổ phần hóa như sau

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Vốn điều lệ Công ty cổ phần	23.000.000.000
2	Vốn Nhà nước thực tế tại doanh nghiệp sau khi đánh giá lại	23.053.398.751
3	Tiền thu từ cổ phần hoá :	15.327.200.000
	- Từ bán cổ phần ưu đãi bằng 60% giá đấu thành công thấp nhất cho CBCNV	2.290.800.000
	- Từ bán cổ phần bằng giá đấu thành công thấp nhất cho CBCNV cam kết làm việc lâu dài tại công ty	1.766.400.000
	- Từ bán cổ phần bằng giá đấu thành công	11.270.000.000
4	Giá trị mệnh giá cổ phần bán cho CBCNV, bán đấu giá	16.854.400.000
5	Giá trị phần vốn nhà nước thực tế tại doanh nghiệp sau định giá hoàn trả ngân sách (= (1) – (2))	53.398.751
6	Chi phí cổ phần hoá đơn vị thực hiện (*)	499.300.000
7	Chi ưu đãi cho người lao động bằng 40% giá đấu thành công thấp nhất	1.527.200.000
8	Tổng số tiền hoàn vốn ngân sách = (3)+(5)-(6)	14.881.298.751

(Nguồn: Trích Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cơ khí động tàu - Vinacomin)

(*) Chi phí cổ phần hóa sẽ được quyết toán trên cơ sở các chi phí thực tế sau khi kết thúc quá trình cổ phần hóa.



VII. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro về kinh tế

1.1 Tăng trưởng kinh tế

Việt Nam được đánh giá là một trong những nước đang phát triển có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao và ổn định trong nhiều năm, bình quân đạt 6,6%/năm giai đoạn 2000 - 2010; 5,44%/năm giai đoạn 2010 - 2013.

Năm 2014, GDP đã tăng khoảng 5,98% – cao hơn mức tăng 5,42% năm 2013 và 5,25% năm 2012. Báo cáo của Tổng cục thống kê cho biết, cơ cấu nền kinh tế năm nay tiếp tục theo hướng tích cực: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 18,12%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,50%; khu vực dịch vụ chiếm 43,38% (Cơ cấu tương ứng của năm 2013 là: 18,38%; 38,31%; 43,31%). Tuy nhiên, nền kinh tế nước ta vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn thách thức trong năm tới bởi những tác động thiếu tích cực từ nền kinh tế chung của thế giới, khi các nền kinh tế mới nổi gặp trở ngại từ việc thực hiện chính sách thắt chặt để giảm áp lực tiền tệ, khu vực đồng EURO bị ảnh hưởng mạnh bởi các biện pháp trừng phạt kinh tế giữa các nước trong khu vực do tình hình chính trị bất ổn tại một số quốc gia, nhất là khu vực châu Âu. Những yếu tố này đều ảnh hưởng tới đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, đồng thời tác động đến cán cân thương mại và lạm phát trong nước. Bên cạnh đó, nợ xấu của doanh nghiệp đặc biệt là của các doanh nghiệp khu vực nhà nước cũng là yếu tố cản trở tăng trưởng kinh tế trong năm 2015.

1.2 Lạm phát

Nếu như, tình trạng lạm phát của nền kinh tế luôn cao và biến động mạnh qua các năm gần đây với đỉnh điểm ở mức 22,97% năm 2008 thì năm 2014, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng thấp nhất trong 13 năm trở lại đây. CPI cả năm 2014 tăng 4,09% so với năm 2013, thấp hơn hẳn so với kế hoạch 7% mà Nghị quyết chính phủ đã đề ra. Nguyên nhân do sức cầu của nền kinh tế còn yếu, giá xăng dầu giảm mạnh nhiều lần vào những tháng cuối năm, tăng trưởng tín dụng còn khá thấp.... Theo dự báo của một số cơ quan thông tin, kinh tế thế giới còn nhiều khó khăn, giá dầu giảm kéo dài, chính sách tiền tệ không có nhiều đột biến và chính sách tài khóa tiếp tục được thắt chặt do nợ công đã khá cao (60,3% GDP), giá cả nhiều mặt hàng không có nhiều biến đổi, do đó, chỉ số CPI năm 2015 có thể tiếp tục ở mức thấp.

Lạm phát thấp có thể tạo điều kiện thu hút đầu tư nước ngoài, giúp thị trường tiền tệ ổn định, khuyến khích tiêu dùng giúp kinh tế vĩ mô ổn định, đồng thời giảm thiểu chi phí đầu vào của Công ty, giúp Công ty có điều kiện tăng trưởng lợi nhuận.

1.3 Lãi suất

Năm 2014, diễn biến của lãi suất khá tương thích với biến động của lạm phát và các yếu tố khác của nền kinh tế. Sau hai lần điều chỉnh lãi suất vào tháng 3/2014 và tháng 10/2014,



hiện nay, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số lĩnh vực, ngành kinh tế từ 8%/năm xuống chỉ còn 7%/năm, đồng thời NHNN kêu gọi các tổ chức tín dụng giảm lãi suất cho vay đối với nền kinh tế.

Như vậy, với việc mặt bằng lãi suất hiện tại đã ở mức khá thấp, tương đương với thời kỳ năm 2005-2006, chi phí lãi vay của doanh nghiệp có cơ hội giảm. Việc thúc đẩy xử lý nợ xấu và kiểm soát tốt lạm phát giúp ổn định mặt bằng lãi suất sẽ là điểm tựa cho sự phục hồi tốt hơn của đầu tư tư nhân, khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp sẽ dễ dàng hơn, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế trong năm 2015 sắp tới.

2. Rủi ro về pháp luật

Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin đang trong quá trình thực hiện chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, do đó hoạt động của Công ty chịu sự điều chỉnh của các văn bản liên quan trong quá trình chuyển đổi. Sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần, Công ty sẽ chịu sự điều chỉnh bởi Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các Luật chuyên ngành khác liên quan đến ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty.

Hệ thống luật pháp Việt Nam hiện đang trong quá trình hoàn thiện, việc vận dụng các quy định của luật pháp vào thực tế hoạt động kinh doanh của Công ty còn gặp nhiều khó khăn, không kịp thời và thiếu nhất quán. Hoạt động của Công ty sẽ chịu ảnh hưởng của các quy định khác nhau như Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Luật bảo vệ môi trường... Theo dự kiến, các sắc luật này sẽ tiếp tục được điều chỉnh để phù hợp, chặt chẽ hơn trong thời gian tới, do đó cũng ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Doanh nghiệp hoàn toàn có thể hạn chế rủi ro pháp luật bằng chính sự hiểu biết về pháp luật hoặc thông qua sự tham vấn chuyên nghiệp của các đơn vị tư vấn Luật.

3. Rủi ro đặc thù

Công ty là đơn vị vừa thực hiện nhiệm vụ phụ trợ cho ngành than vừa cung cấp sản phẩm cho các đối tác bên ngoài. Nhiệm vụ chính là cung cấp sản phẩm dịch vụ cơ khí cho các đơn vị trong ngành nên phụ thuộc chủ yếu vào xu thế hoạt động SXKD của TKV.

Sau cổ phần hoá, nếu trong trường hợp TKV nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ của Công ty, khi đó Công ty không là công ty con của TKV, việc này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu, lợi nhuận và thị trường của Công ty trong nội bộ các công ty thuộc TKV.

Giá trị tài sản cố định của Công ty rất lớn và được tài trợ chủ yếu bằng nguồn vay và nguồn vốn đi chiếm dụng của các đơn vị khác. Công ty đang phải chịu áp lực rất lớn về chi phí lãi vay phải trả trong giai đoạn này. Do đó, khi chuyển sang công ty cổ phần, Công ty sẽ tiếp tục phải chịu áp lực lớn về chi phí lãi vay phải trả. Giá trị tài sản lớn tuy nhiên hiệu quả sử dụng chưa cao, doanh thu từ hoạt động đóng tàu còn thấp, không tương ứng với giá trị tài sản đã đầu tư, đây là hoạt động không hiệu quả, thường xuyên bị lỗ.



Tại công văn số 1987/BTC-TCĐN ngày 09/2/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn nguồn xử lý đối với tài sản loại trừ không tính vào GTĐN khi CPH. **Khi thị trường đóng tàu phục hồi, Công ty sẽ xây dựng phương án tăng vốn điều lệ để TKV bàn giao lại các hạng mục chi phí XDCB dở dang đã được loại trừ không tính vào GTĐN khi CPH** (được trình bày tại mục 7.2) cho Công ty khai thác và sử dụng. Khi đó giá cổ phiếu sẽ bị pha loãng và lãi cơ bản trên một cổ phiếu sẽ giảm.

Như đã trình bày tại mục 7.3, công nợ phải thu của Công ty tại thời điểm 31/3/2014 chiếm 51,6% trong tổng tài sản ngắn hạn, trong đó khoản phải thu của khách hàng Công ty TNHH Vận tải biển Hoa Ngọc Lan là 72,756 tỷ đồng (chiếm 38,45% nợ phải thu khách hàng của Công ty). Đến nay (21/5/2015), Công ty Hoa Ngọc Lan còn nợ Công ty 61,292 tỷ đồng. Hiện nay, Công ty Hoa Ngọc Lan đang gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh vận tải biển. Trường hợp Công ty Hoa Ngọc Lan mất khả năng thanh toán, Công ty sẽ phải thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi vào chi phí của công ty cổ phần theo luật định.

Hiện nay, Công ty đang có khoản phải thu đối với Công ty XNK Máy Vân Nam – YMC (Trung Quốc) trị giá 290.486.165 đồng là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả và Công ty cổ phần Vận tải thủy đã nộp thay nhà thầu theo Hợp đồng cung cấp thiết kế tàu biển chở hàng đa năng, trọng tải 7.000DWT. Khoản công nợ này Công ty được nhận bàn giao trên sổ sách từ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả và Công ty Cổ phần Vận tải thủy. Hợp đồng giá trị 398.000USD, đã thanh toán đến 29/03/2012 là 355.738,68USD (tương đương 85% giá trị hợp đồng). Số tiền còn lại 59.700USD, Công ty chưa thanh toán cho YMC do chưa quyết toán thanh lý hợp đồng (tương đương 1.276.386.000 đồng, tỷ giá 21.380đ/USD). Mặc dù, Công ty đã nhiều lần gửi công văn yêu cầu đối tác đối chiếu công nợ và thanh lý Hợp đồng nhưng phía Công ty XNK Máy Vân Nam – YMC chưa giải quyết dứt điểm. Theo quy định của Nghị định 59/2011/NĐ-CP, công ty cổ phần sẽ kế thừa và tiếp tục giải quyết công nợ giữa hai bên.

Ngoài ra, Công ty còn khoản nợ lãi vay chậm trả liên quan đến Hợp đồng mua lô máy giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính thương mại dịch vụ FICO (thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ), mà Công ty có khả năng liên đới với tư cách là Bên thứ ba. Theo quy định của Nghị định 59/2011/NĐ-CP, công ty cổ phần sẽ kế thừa và tiếp tục giải quyết.

4. Rủi ro của đợt chào bán

Thị trường chứng khoán Việt Nam còn khá non trẻ, bên cạnh đó do ảnh hưởng của biến động của nền kinh tế thế giới và kinh tế đất nước trong thời gian qua dẫn tới tâm lý của các nhà đầu tư chưa thực sự ổn định. Phần đông số họ đang chờ các động thái tích cực hơn của Chính phủ và các chính sách ổn định kinh tế trong thời gian tới. Do đó làm cho tình hình giao dịch của cổ phiếu cả trên thị trường niêm yết và thị trường OTC chưa thực sự sôi nổi.



Chính vì vậy việc bán cổ phần ra công chúng trong thời điểm này sẽ gặp phải một số khó khăn bất lợi nhất định.

Tuy nhiên dựa trên cơ sở thương hiệu, uy tín đã được khẳng định trên thị trường của Công ty trong những năm qua và khả năng phát triển của Công ty trong thời gian tới cùng với sự hậu thuẫn của Tập đoàn, khả năng thành công của đợt chào bán có thể tăng lên đáng kể.

5. Rủi ro khác

Ngoài các loại rủi ro trên, hoạt động kinh doanh của Công ty còn chịu ảnh hưởng bởi một số rủi ro bất khả kháng như: Rủi ro thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, rủi ro biến động chính trị xã hội.....

VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHIẾU LẦN ĐẦU RA CÔNG CHÚNG:

1. Chủ sở hữu vốn Nhà nước

Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam

Địa chỉ trụ sở chính: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (04) 3825 3536 - Fax: (04) 3824 3126

2. Tổ chức phát hành

Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: (033) 3846436 - Fax: (033) 3845661

3. Tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Địa chỉ: Số 01 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3824 1990 - Fax: (04) 3825 3973

4. Tổ chức tư vấn bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng

Công ty cổ phần Chứng khoán Tân Việt

Địa chỉ: Tầng 6, Số 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3728 0921 - Fax: (04) 3728 0920



IX. LỘ TRÌNH NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 14, Quyết định 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số nội dung về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán của doanh nghiệp nhà nước, Công ty có nghĩa vụ:

“a) Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa phải hoàn tất thủ tục đăng ký công ty đại chúng, đăng ký cổ phiếu để lưu ký tập trung tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán và đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

b) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa đáp ứng đầy đủ các điều kiện niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, sau khi thực hiện các thủ tục để đưa cổ phiếu vào giao dịch trên thị trường chứng khoán theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trong thời hạn tối đa một (01) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa phải bổ sung hồ sơ để hoàn tất thủ tục niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.”

Sau khi thực hiện xong quá trình cổ phần hóa, Công ty cam kết sẽ thực hiện đúng các quy định trên nếu Công ty đáp ứng đủ các điều kiện về công ty đại chúng và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán.



Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2015

**ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HOÁ
TẠI CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - VINACOMIN**

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO



Nguyễn Văn Hải

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA
CÔNG TY TNHH MTV
CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - VINACOMIN**



**Ông Lê Hữu Hà
Chủ tịch kiêm Giám đốc**

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
TÂN VIỆT**



**Nguyễn Việt Cường
Phó Tổng giám đốc**